

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 315/2024/DS-PT

Ngày: 15-7-2024

V/v tranh chấp Hợp đồng

vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Vũ.

Các thẩm phán:

1. Bà Phạm Thị Hồng Vân;

2. Bà Phạm Ngọc Giàu

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Đinh Trần Khánh Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Thủy Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 146/2024/TLPT-DS ngày 14 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2024/DS-ST ngày 15 tháng 3 năm 2024, của Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 271/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 6 năm 2024 và Thông báo thay đổi ngày xét xử số 146/TB-TA ngày 02 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1985; cư trú tại: Tổ B, ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của anh H: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1990; cư trú tại: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Đỗ Thị H1, sinh năm 1979 và ông Phan Văn H2, sinh năm 1970; cư trú tại: Tổ A, Khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; bà H1 có mặt; ông H2 có đơn xin vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1990; cư trú tại: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin vắng mặt.

Người kháng cáo: Bà Đỗ Thị H1 và ông Phan Văn H2, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24 tháng 7 năm 2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 05-12-2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, chị Nguyễn Thị T trình bày: Ngày 28-11-2022, bà Đỗ Thị H1 có vay của anh Nguyễn Văn H số tiền 1.500.000.000 đồng, để đáo hạn ngân hàng, khi vay bà H1 có ký tên vào giấy vay tiền và hẹn đến ngày 07-12-2022 sẽ trả tiền vay cho anh H. Khi vay tiền, anh H có yêu cầu ông H2 ký tên vào giấy nợ nhưng ông H2 không đồng ý.

Anh H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H1, ông H2 có trách nhiệm trả cho anh H số tiền vay 1.500.000.000 đồng và tính lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng, kể từ ngày 28-11-2022 đến ngày xét xử 15-3-2024.

Bị đơn, bà Đỗ Thị H1 và ông Phan Văn H2, người đại diện hợp pháp của bà H1, ông H2, anh Trần Quốc T1 trình bày: Ông H2 không tham gia giao dịch với anh H; không biết số tiền vay trên, vì ông H2 không ký nhận, nên không đồng ý trả số tiền vay theo yêu cầu của anh H. Giữa bà H1 và chị Nguyễn Thị T là vợ của anh H có vay mượn tiền qua lại với, không liên quan đến anh H. Số tiền 1.500.000.000 đồng anh H khởi kiện, là tiền chị T cho bà H1 vay để cho người khác vay lại, anh H chỉ đứng tên người cho vay tiền.

Cùng ngày 28-11-2022, bà H1 và chị T thỏa thuận sang nhượng 02 phần đất với giá 1.550.000.000 đồng, có hợp đồng đặt cọc và bà H1 giao cho chị T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (viết GCN QSDĐ), thửa số 56, tờ bản đồ số 50, do Sở T2 (viết Sở TNMT) tỉnh Tây Ninh cấp ngày 19-4-2022 và 01 GCN QSDĐ, thửa số 30, tờ bản đồ số 67, do Sở TNMT tỉnh T2 cấp ngày 22-11-2022 cho ông H2, bà H1 đứng tên. Ông H2 không biết bà H1 vay tiền của anh H và thế chấp GCN QSDĐ.

Trước đây, anh H khởi kiện bà H1, ông H2 đến Tòa án, nên ông H2 biết bà H1 có vay tiền của anh H. Đối với 02 GCN QSDĐ, bà H1 giao cho chị T giữ vì các bên đã có hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng đất ngày 28-11-2022 và bà H1

đồng ý giao lại cho chị T để khấu trừ số tiền nợ 1.550.000.000 đồng, không liên quan đến anh H, nên anh H không có ý kiến đến việc thế chấp.

Anh H khởi kiện yêu cầu bà H1, ông H2 trả lại số tiền vay 1.500.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định tính từ ngày 28-11-2022 đến ngày xét xử, bà H1 đồng ý nợ cho chị T số tiền 1.500.000.000 đồng, không nợ anh H, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh H. Bà H1 không đồng ý cùng ông H2 trả nợ cho chị T, vì ông H2 không biết, không liên quan. Đối với 02 GCN QSDĐ bà H1 đã chế chấp bằng hình thức đặt cọc để vay tiền, bà H1 giao lại cho chị T để khấu trừ số tiền nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh H chung sống vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Bà H1 trình bày không đúng, vì thực tế số tiền 1.500.000.000 đồng anh H cho vay và giao cho bà H1, ông H2 được thể hiện rõ trong Giấy vay tiền “mượn của anh Nguyễn Văn H”, còn số tiền giao dịch giữa chị và bà H1 trong hợp đồng đặt cọc mua đất số tiền 1.550.000.000 đồng là 02 khoản tiền khác nhau. Do đó, chị khẳng định số tiền anh H khởi kiện là tiền riêng của anh H, không liên quan đến chị, nên chị không đồng ý theo yêu cầu bà H1.

Đối với hợp đồng đặt cọc giữa chị với bà H1, ông H2, chị sẽ có yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2024/DS-ST ngày 15 tháng 3 năm 2024, của Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

Căn cứ Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 147, 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn H về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Đỗ Thị H1 và ông Phan Văn H2.

Buộc bà Đỗ Thị H1 và ông Phan Văn H2 có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Nguyễn Văn H số tiền 1.500.000.000 đồng; tiền lãi 193.390.000 đồng. Tổng cộng 1.693.390.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 19-4-2024, bà Đỗ Thị H1 và ông Phan Văn H2 kháng cáo: Ông H2 cho rằng, bà H1 vay tiền của nhiều người, ông không biết gì cả, ông cũng không ký nhận trong các giao dịch như chuyển tiền; bà H1 vay tiền sử dụng vào mục đích cá nhân, không chăm lo cho gia đình, nên đây là nợ riêng của bà H1. Ông

H2 yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận cản trừ tiền lãi và không buộc ông liên đới trả nợ cho anh H.

Bà H1 cho rằng, bà vay 1.500.000.000 đồng là của chị T, bà nhận tiền mặt 200.000.000 đồng, còn 1.300.000.000 đồng bằng chuyển khoản. Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ, anh H yêu cầu bà thế chấp 02 GCN QSDĐ dưới hình thức hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng 02 thửa đất với giá 1.550.000.000 đồng, đặt cọc trước 1.500.000.000 đồng. Sau khi làm giấy vay và hợp đồng đặt cọc, thì chị T chuyển tiền cho bà qua ngân hàng nhiều lần 1.300.000.000 đồng và đưa tiền mặt 200.000.000 đồng. Sau đó bà trả tiền lãi với mức lãi suất 3%/ngày, từ ngày 28-11-2022 đến ngày 15-12-2022 bà trả 81.000.000 đồng; từ ngày 16-12-2022 đến 28-12-2022 bà trả 58.500.000 đồng, tổng cộng bà trả tiền lãi 139.500.000 đồng, nhưng cấp sơ thẩm không xem xét cản trừ cho bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H1 cho rằng, ngày 28-11-2022 bà vay tiền của chị T 1.500.000.000 đồng có thế chấp 02 GCN QSDĐ bằng hình thức hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng đất đối với 02 thửa đất trên cùng ngày 28-11-2022 để làm tin; hợp đồng đặt cọc thể hiện chị T đặt cọc cho bà 1.500.000.000 đồng nhưng là số tiền bà vay theo giấy mượn tiền cùng ngày, bà không nhận số tiền đặt cọc này. Hiện nay chị T đang kiện bà hợp đồng đặt cọc ngày 28-11-2022. Bà H1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bà đồng ý trả cho chị T 1.500.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 28-11-2022 và tính lại tiền lãi bà đã trả.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án và quyết định đưa vụ án ra xét xử bảo đảm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Bà H1 cho rằng không vay tiền của anh H, mà vay tiền của chị T là không có cơ sở, vì giấy mượn tiền ngày 28-11-2022 bà H1 ký vay với anh H; bà H1 khai sau khi vay tiền bà đã trả tiền lãi 139.500.000 đồng. Đối với hợp đồng đặt cọc bà H1 khai chị T đang kiện bà tại Tòa án cấp sơ thẩm. Xét thấy, bà H1, ông H2 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H1, ông H2; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Đỗ Thị H1, ông Phan Văn H2 kháng cáo đảm bảo về thủ tục và trong thời hạn quy định của pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Ngày 28-11-2022, tại nhà anh Nguyễn Văn H, bà Đỗ Thị H1 ký “Giấy mượn tiền”, bằng mẫu in sẵn có nội dung: “Hôm nay tôi có mượn của anh Nguyễn Văn H thuộc ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh số tiền 1.500.000.000 đồng, hẹn đến ngày 07-12-2022 hoàn trả số tiền nói trên”. Do bà H1 không trả nợ nên ngày 24-7-2023 anh H làm đơn khởi kiện bà H1, ông H2 tại Tòa án yêu cầu trả số tiền vay và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 28-11-2022 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của anh H thấy rằng:

[3.1] Anh H và chị T là vợ chồng. Theo các tin nhắn điện thoại qua ứng dụng zalo có trong hồ sơ vụ án, từ năm 2022 giữa bà H1 và chị T thường xuyên vay tiền với nhau bằng chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng, trong đó thể hiện, bà H1 nhiều lần vay tiền của chị T, số tiền mỗi lần vay và trả là khác nhau, thời gian cũng khác nhau. Tại các tin nhắn điện thoại zalo, bút lục 126 đến 129 và từ 209 đến 212 thể hiện ngày 28-11-2022 khi bà H1 ký vay 1.500.000.000 đồng, chị T chuyển khoản qua ngân hàng cho bà H1 04 lần số tiền tổng cộng 1.300.000.000 đồng, còn lại 200.000.000 đồng giao bằng tiền mặt.

[3.2] Anh H và chị T là vợ chồng hiện đang chung sống với nhau, không có chứng cứ nào chứng minh số tiền 1.500.000.000 đồng là tiền riêng của anh H như chị T trình bày; “Giấy mượn tiền” ngày 28-11-2022, là mẫu giấy in sẵn ghi tên anh Nguyễn Văn H. Giấy mượn tiền này thể hiện cùng ngày 28-11-2022 bà H1 ký Hợp đồng đặt cọc để chuyển nhượng quyền sử dụng 02 thửa đất số 30 và 56, tờ bản đồ số 50, F, với giá 1.550.000.000 đồng cho chị T và chị T đặt cọc trước số tiền 1.500.000.000 đồng, hơn 96% so với giá trị tài sản chuyển nhượng và thỏa thuận đến ngày 07-12-2022 hai bên làm thủ tục chuyển nhượng tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, là trùng khớp với “Giấy mượn tiền” ngày 28-11-2022 cũng hẹn đến ngày 07-12-2022 bà H1 có nghĩa vụ trả nợ vay. Trong khi đất thỏa thuận trong hợp đồng đặt cọc để chuyển nhượng ông H2 cùng bà H1 đứng tên, nhưng ông H2 không biết và cũng không ký tên vào hợp đồng đặt cọc này.

[3.3] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H2 khai bà H1 vay tiền và đưa GCN QSDĐ để thế chấp cho chị T bằng hình thức hợp đồng đặt cọc, ông không biết, không nhận tiền, không ký vào các văn bản này là có cơ sở. Bà H1 khai, khi vay số tiền 1.500.000.000 đồng, anh H, chị T yêu cầu bà thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất bằng hình thức ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng đất và chị T đặt cọc đúng với số tiền vay để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ là có cơ sở. Hơn

nữa, theo Hợp đồng đặt cọc ngày 28-11-2022, hai bên thỏa thuận đến ngày 07-12-2022 sẽ hoàn thành thủ tục công chứng, chuyển nhượng QSDĐ tại cơ quan có thẩm quyền, nhưng đến tháng 7-2023 khi xảy ra tranh chấp vụ kiện này hai bên vẫn chưa thực hiện. Với những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định Hợp đồng đặt cọc ngày 28-11-2022 ký giữa bà Đỗ Thị H1 với chị Nguyễn Thị T là không có thật để nhằm mục đích che đậy hợp đồng vay tài sản nên bị vô hiệu. Do hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng đất ngày 28-11-2022 giữa bà H1 và chị T không có thật, các bên không có giao nhận tài sản cho nhau, nên không phát sinh quyền, nghĩa vụ. Đối với số tiền vay 1.500.000.000 đồng, bà H1 đã giao cho chị T giữ 02 GCN QSDĐ để làm tin.

[4] Xét “Giấy mượn tiền” ngày 28-11-2022, bà H1 ký vay 1.500.000.000 đồng là tiền của vợ chồng anh H, chị T và hẹn đến ngày 07-12-2022 trả lại. Trong giấy mượn tiền không thỏa thuận lãi suất, nhưng bà H1 cho rằng đã trả được tiền lãi cho chị T, anh H 139.500.000 đồng theo mức lãi suất 3%/ngày thấy rằng: Tại tin nhắn bút lục 193, chị T viết giấy tính tiền lãi từ ngày 28-11 đến ngày 15-12-2022 trên số tiền vay 1.500.000.000 đồng là 18 ngày với số tiền lãi 81.000.000 đồng; tại tin nhắn bút lục 192 vào lúc 09 giờ 07 phút 06 giây ngày 15-12-2022 bà H1 chuyển trả tiền lãi cho chị T 81.000.000 đồng, chị T nhắn tin lúc 09 giờ 08 phút cho bà H1 trả lời “E nhận được rồi c”. Tại tin nhắn bút lục 183, chị T viết giấy tính tiền lãi từ ngày 16-12 đến ngày 28-12-2022 trên số tiền vay 1.500.000.000 đồng là 13 ngày với số tiền lãi 58.500.000 đồng; tại tin nhắn bút lục 181 vào lúc 05 giờ 39 phút 48 giây ngày 03-01-2023, bà H1 chuyển trả tiền lãi cho chị T 58.500.000 đồng. Do đó có cơ sở xác định, sau khi vay tiền bà H1 đã chuyển khoản trả cho chị T tổng cộng tiền lãi 139.500.000 đồng trong thời gian 31 ngày, tương đương với mức lãi suất 9,3%/tháng, số tiền lãi đã trả vượt quá quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nên được tính lại. Quá trình giải quyết vụ án, chị T yêu cầu bà H1 trả tiền lãi, trong hạn, quá hạn theo mức lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật, nên ghi nhận. Lãi suất được tính: $1.500.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 15 \text{ tháng} 16 \text{ ngày}$ (từ ngày 28-11-2022 đến ngày 15-3-2024) = 193.390.000 đồng. Khấu trừ số tiền lãi bà H1 đã trả 139.500.000 đồng, nên bà H1 còn phải trả tiền lãi 53.890.000 đồng. Đối với số tiền lãi bà H1 khai trả cho chị T từ ngày 29-12-2022 đến ngày 07-01-2023 là 45.000.000 đồng, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, nên không có cơ sở chấp nhận.

[5] Xét bà H1 và ông H2 là vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Khi bà H1 thỏa thuận vay 1.500.000.000 đồng của chị T, anh H thì cả bà H1, chị T, anh H không ai thông báo cho ông H2 biết, ông H2 cũng không ký tên vào “Giấy mượn tiền” ngày 28-11-2022. Bà H1 vay số tiền 1.500.000.000 đồng không nhằm phục vụ những nhu cầu thiết yếu của gia đình, mà sử dụng cho mục đích

cá nhân. Tại khoản 1 Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định “Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các Điều 24, 25 và 26 của Luật này”. Hơn nữa, khi vay tiền bà H1 thế chấp GCN QSDĐ do bà H1, ông H2 cùng đứng tên bằng hình thức hợp đồng đặt cọc, ông H2 cũng không biết, không ký tên. Với những chứng cứ và quy định trên, ông H2 không có nghĩa vụ liên đới cùng bà H1 trả tiền vay cho chị T, anh H. Đồng thời, chị T, anh H có nghĩa vụ trả 02 GCN QSDĐ do bà H1, ông H2 đứng tên.

[6] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H1, ông H2 không được chấp nhận; chấp nhận kháng cáo của bà H1, ông H2; sửa bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà H1 phải chịu theo quy định của pháp luật.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận kháng cáo, nên bà H1, ông H2 không phải chịu án án phí dân sự phúc thẩm.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 122, 124, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Thị H1 và ông Phan Văn H2; sửa Bản án sơ thẩm số 35/2024/DS-ST ngày 15 tháng 3 năm 2024, của Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Tây Ninh.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn H về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Đỗ Thị H1.

Buộc bà Đỗ Thị H1 có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị T số tiền vay 1.500.000.000 đồng; tiền lãi 53.890.000 đồng; tổng cộng số tiền 1.553.890.000 đồng (một tỷ, năm trăm năm mươi ba triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng).

3. Không chấp nhận khởi kiện của anh Nguyễn Văn H yêu cầu ông Phan Văn H2 có nghĩa vụ cùng với bà Đỗ Thị H1 trả số tiền vay và tiền lãi

1.553.890.000 đồng (một tỷ, năm trăm năm mươi ba triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng) cho anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị T.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, cho đến khi thi hành án xong, bà Đỗ Thị H1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án cho anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị T theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phan Văn H2, bà Đỗ Thị H1 với chị Nguyễn Thị T ngày 28-11-2022 vô hiệu. Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn H có trách nhiệm trả cho bà Đỗ Thị H1 và ông Phan Văn H2 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, gồm giấy số vào sổ cấp GCN: CS07032, được được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T2 cấp ngày 19-4-2022, tại thửa số 56, tờ bản đồ số 50, diện tích 146,4 m², tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; giấy số vào sổ cấp GCN: CS03239, được được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T2 cấp ngày 22-11-2022, tại thửa số 30, tờ bản đồ số 67, diện tích 435 m², tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh do ông Phan Văn H2 và bà Đỗ Thị H1 đứng tên.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Bà Đỗ Thị H1 phải chịu 58.662.000 đồng (năm mươi tám triệu, sáu trăm sáu mươi hai nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Anh Nguyễn Văn H không phải chịu án phí án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho anh H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 31.177.500 đồng (ba mươi một triệu, một trăm bảy mươi bảy nghìn, năm trăm đồng) theo Biên lai thu số 0008657 ngày 11-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TC, tỉnh Tây Ninh.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đỗ Thị H1 và ông Phan Văn H2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho ông H2, bà H1 số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0006119, ngày 23-4-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TC, tỉnh Tây Ninh.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND huyện TC;
- CCTHADS huyện TC;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Quốc Vũ